



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**



| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4 - 5        |
| Báo cáo tài chính                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 34      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 21/11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

*Vốn điều lệ* : 55.449.460.000 đồng

*Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020*: 55.449.460.000 đồng

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: [info@minco.com.vn](mailto:info@minco.com.vn)
- Website: <http://www.minco.com.vn>

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối năm tài chính là 109 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 28 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### *Hội đồng quản trị*

- |                         |            |  |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Thanh Bình | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020                                   |
| • Ông Phạm Ngọc An      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020                                   |
| • Ông Dương Văn Hòa     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Xuân Lư    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018                               |
| • Ông Nguyễn Huy Cường  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018                               |
| • Ông Joji Tsukamoto    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018                               |
| • Ông Nguyễn Thế Lâm    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018                               |
| • Ông Nguyễn Bá Cảnh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020                                   |
| • Ông Trần Ngọc Anh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/09/2019<br>Miễn nhiệm ngày 24/06/2020     |

#### *Ban Kiểm soát*

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 |
| • Bà Lê Thị Hạnh      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2018     |
| • Ông Trần Văn Giang  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019     |

#### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                         |                   |  |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Ngọc An      | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 15/11/2020                                   |
| • Ông Nguyễn Đình Chính | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2020<br>Miễn nhiệm ngày 15/11/2020 |
|                         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2020                                   |
| • Ông Trần Thanh Sơn    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2021                                   |
| • Ông Phạm Văn Sa       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019                               |





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 79 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 593/2021/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 31/03/2021 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>41.883.393.213</b> | <b>48.403.524.064</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>4.469.335.832</b>  | <b>3.381.968.882</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 4.469.335.832         | 3.381.968.882          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>27.975.164.343</b> | <b>29.729.850.886</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 17.138.692.619        | 21.453.921.425         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 2.186.422.690         | 1.853.115.000          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 750.000.000           | 750.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9.a         | 8.932.384.729         | 6.705.150.156          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (1.032.335.695)       | (1.032.335.695)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>9.089.419.060</b>  | <b>14.983.473.992</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11          | 9.160.058.972         | 15.054.113.904         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        | 11          | (70.639.912)          | (70.639.912)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>349.473.978</b>    | <b>308.230.304</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.a        | 318.398.518           | 277.154.844            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 19          | 31.075.460            | 31.075.460             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>50.773.664.294</b> | <b>54.506.390.360</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>15.707.092.832</b> | <b>15.707.092.832</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9.b         | 15.707.092.832        | 15.707.092.832         |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>23.469.237.386</b> | <b>26.845.204.745</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 23.469.237.386        | 26.845.204.745         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 81.699.807.547        | 81.322.443.911         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (58.230.570.161)      | (54.477.239.166)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | -                     | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 204.669.960           | 204.669.960            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (204.669.960)         | (204.669.960)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>7.403.841.508</b>  | <b>7.729.758.086</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 15          | 6.250.000.000         | 6.250.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 15          | 1.568.600.000         | 1.568.600.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 15          | (2.314.758.492)       | (1.988.841.914)        |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | 16          | 1.900.000.000         | 1.900.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>4.193.492.568</b>  | <b>4.224.334.697</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.b        | 4.177.370.568         | 4.208.212.697          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | 16.122.000            | 16.122.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>92.657.057.507</b> | <b>102.909.914.424</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>38.545.061.670</b> | <b>49.029.566.553</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>38.545.061.670</b> | <b>48.937.566.553</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 17          | 10.176.144.113        | 8.723.083.325          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 18          | 596.991.500           | 420.713.500            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 19          | 3.426.502.452         | 7.246.664.532          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | -                     | 1.668.598.918          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 20          | 3.405.970.204         | 2.848.207.652          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 21          | 637.412.267           | 570.521.234            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 22.a        | 15.984.916.071        | 15.506.564.722         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 23          | 4.317.125.063         | 11.953.212.670         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>92.000.000</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                     | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 22.b        | -                     | 92.000.000             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>54.111.995.837</b> | <b>53.880.347.871</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>54.111.995.837</b> | <b>53.880.347.871</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 24          | 55.449.460.000        | 55.449.460.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 55.449.460.000        | 55.449.460.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 24          | 26.152.157.254        | 26.152.157.254         |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | 24          | (413.094.230)         | (413.094.230)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 24          | 4.235.025.789         | 4.235.025.789          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 24          | 401.117.136           | 401.117.136            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 24          | (32.931.832.612)      | (33.163.480.578)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (33.163.480.578)      | (37.174.783.273)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 231.647.966           | 4.011.302.695          |
| 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 1.219.162.500         | 1.219.162.500          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>92.657.057.507</b> | <b>102.909.914.424</b> |



Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND        |
|---|-------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 26          | 75.173.409.733        | 118.055.916.547        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 27          | -                     | 341.856.050            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 75.173.409.733        | 117.714.060.497        |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 28          | 52.291.504.997        | 87.772.017.410         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <b>22.881.904.736</b> | <b>29.942.043.087</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 29          | 603.527.212           | 3.720.854.380          |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 30          | 1.494.224.683         | 1.204.334.360          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>            | 23    |             | 974.060.790           | 1.084.476.681          |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 31.a        | 12.980.761.706        | 15.470.193.914         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 31.b        | 7.740.700.681         | 8.671.390.922          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <b>1.269.744.878</b>  | <b>8.316.978.271</b>   |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 32          | 97.834                | 793.598.556            |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 33          | 822.224.205           | 3.239.714.133          |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <b>(822.126.371)</b>  | <b>(2.446.115.577)</b> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <b>447.618.507</b>    | <b>5.870.862.694</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 34          | 215.970.541           | 1.669.429.339          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                     | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <b>231.647.966</b>    | <b>4.201.433.355</b>   |



Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 447.618.507            | 5.870.862.694          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                        |                        |
| - Khấu hao Tài sản cố định   | 02        | 3.753.330.995          | 3.780.721.646          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (7.310.171.029)        | (972.753.177)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 27.434.008             | (11.058.993)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (513.468.152)          | (4.967.784.699)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 974.060.790            | 1.084.476.681          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>08</b> | <b>(2.621.194.881)</b> | <b>4.784.464.152</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 2.075.497.045          | (2.305.943.858)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 5.894.054.932          | 5.647.281.618          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (2.769.762.509)        | (4.215.971.823)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (10.401.545)           | (1.852.983.086)        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (969.629.930)          | (1.323.482.258)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (680.037.517)          | (1.798.543.398)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>918.525.595</b>     | <b>(1.065.178.653)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác   | 21        | (377.363.636)          | (62.250.000)           |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | -                      | (2.400.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                      | 2.975.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 160.432.680            | 28.662.509             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(216.930.956)</b>   | <b>541.412.509</b>     |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 90.381.357.391         | 113.674.281.380        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (89.995.006.042)       | (111.757.986.993)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>386.351.349</b>     | <b>1.916.294.387</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>1.087.945.988</b>   | <b>1.392.528.243</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 3.381.968.882          | 1.989.523.081          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | (579.038)              | (82.442)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>4.469.335.832</b>   | <b>3.381.968.882</b>   |



Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Mẫu số B 09 – DN**

*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 21/11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Khai thác và chế biến cát.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con, cụ thể như sau:

##### **Đơn vị trực thuộc:**

Nhà máy vải sợi thủy tinh;  
Xí nghiệp Cát Thăng Bình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Công ty con:

| Tên Công ty                          | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh  | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|--|----------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc | Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam | Khai thác khoáng sản | 100%                             |

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2020 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

***Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>             | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 30                          |
| Máy móc, thiết bị               | 4 - 20                          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10                              |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 5 - 10                          |



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh;
  - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
  - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
  - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6.000đ/m<sup>3</sup> đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 64.022.414           | 211.638.505          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.405.313.418        | 3.170.330.377        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.469.335.832</b> | <b>3.381.968.882</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Nex Chem                        | 13.819.806.000        | 7.293.516.000         |
| Công ty CP Kinh nổi Chu Lai - CFG            | -                     | 5.679.299.431         |
| Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Việt Cường    | 333.760.000           | 533.760.000           |
| Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát        | 593.644.237           | 424.678.894           |
| Công ty TNHH Quốc tế Nam Long                | 536.427.504           | 718.710.772           |
| Công ty Chin Ching Silica Sand               | -                     | 5.158.152.000         |
| Công ty CP Xây dựng & Sản xuất vật liệu Số 7 | 533.088.160           | 533.088.160           |
| Các đối tượng khác                           | 1.321.966.718         | 1.112.716.168         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>17.138.692.619</b> | <b>21.453.921.425</b> |

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---|----------------------|----------------------|
| Liên Hiệp Khoa học Công nghệ Địa chất và Khoáng sản | 59.722.058           | -                    |
| Công ty TNHH SGMC Việt Nam                          | 786.995.000          | 465.970.000          |
| Công ty TNHH MTV TVXD Khánh Nguyên Minh             | 500.000.000          | 500.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô                       | 344.074.500          | 344.074.500          |
| Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh                     | 342.554.500          | 342.554.500          |
| Các đối tượng khác                                  | 153.076.632          | 200.516.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.186.422.690</b> | <b>1.853.115.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc (bên liên quan) | 750.000.000        | 750.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>750.000.000</b> | <b>750.000.000</b> |

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2020           |                    | 01/01/2020           |                    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                       | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| BHXX, BHYT, BHTN phải thu NLD         | 49.316.820           | -                  | 42.432.705           | -                  |
| BHXX nộp thừa                         | 1.936.197            | -                  | 1.707.432            | -                  |
| Thuế TNCN phải thu NLĐ                | -                    | -                  | 19.788.508           | -                  |
| Lãi dự thu Trái phiếu và Ký quỹ       | 453.548.690          | -                  | 141.763.218          | -                  |
| Tạm ứng                               | 7.271.514.428        | -                  | 4.839.711.030        | -                  |
| Vũ Đình Châu                          | 436.671.080          | 436.671.080        | 436.671.080          | 436.671.080        |
| Nguyễn Xuân Lư                        | 12.651.642           | -                  | 16.445.475           | -                  |
| Công ty TNHH Vàng Phước Sơn           | -                    | -                  | -                    | -                  |
| Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc  | 505.064.791          | -                  | 463.814.791          | -                  |
| <i>Trong đó lãi dự thu từ cho vay</i> | <i>92.173.611</i>    | <i>-</i>           | <i>50.923.611</i>    | <i>-</i>           |
| UBND Xã Bình Giang                    | 121.000.000          | -                  | 121.000.000          | -                  |
| Phải thu khác                         | 80.681.081           | 15.069.787         | 621.815.917          | 15.069.787         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>8.932.384.729</b> | <b>451.740.867</b> | <b>6.705.150.156</b> | <b>451.740.867</b> |

Trong đó phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

|                                      | Mối quan hệ | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|--------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc | Công ty con | 505.064.791        | 463.814.791        |
| <b>Cộng</b>                          |             | <b>505.064.791</b> | <b>463.814.791</b> |

**b. Dài hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                 | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 15.707.092.832        | -        | 15.707.092.832        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>15.707.092.832</b> | <b>-</b> | <b>15.707.092.832</b> | <b>-</b> |

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | 31/12/2020                     | 01/01/2020                     |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn<br>- Từ 3 năm trở lên | 1.032.335.695<br>1.032.335.695 | 1.032.335.695<br>1.032.335.695 |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.032.335.695</b>           | <b>1.032.335.695</b>           |

**11. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2020           |                   | 01/01/2020            |                   |
|------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng          | Giá gốc               | Dự phòng          |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 2.747.290.159        | -                 | 1.583.670.838         | -                 |
| Công cụ, dụng cụ       | 315.257.032          | -                 | 615.047.949           | -                 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 307.473.791          | -                 | 525.188.944           | -                 |
| Thành phẩm             | 5.719.398.078        | -                 | 12.202.129.897        | -                 |
| Hàng hóa               | 70.639.912           | 70.639.912        | 128.076.276           | 70.639.912        |
| <b>Cộng</b>            | <b>9.160.058.972</b> | <b>70.639.912</b> | <b>15.054.113.904</b> | <b>70.639.912</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|  | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|--|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                       | 267.865.558        | 162.015.225        |
| Chi phí đo đạc địa chính khu B                               | 25.614.545         | -                  |
| Chi phí bảo hiểm   | 24.918.415         | 20.853.904         |
| Chi phí lập dự án đánh giá tác động môi trường đến nước ngầm | -                  | 94.285.715         |
| <b>Cộng</b>  | <b>318.398.518</b> | <b>277.154.844</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

|   | 31/12/2020                  | 01/01/2020                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                    | 54.063.529                  | 289.166.996                 |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn - Hương An             | 3.108.465.527               | 2.511.738.031               |
| Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng khai thác mỏ Hương An  | 862.543.406                 | 1.407.307.670               |
| Chi phí lập dự án đánh giá tác động MT                    | 48.198.106                  | -                           |
| Chi phí điều chỉnh, gia hạn giấy phép khai thác nước ngầm | 104.100.000                 | -                           |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>4.177.370.568</u></b> | <b><u>4.208.212.697</u></b> |

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc    | Máy móc<br>thiết bị          | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                         |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                              |                              |                              |                              |
| Số đầu năm             | 33.024.450.343               | 42.229.694.498               | 4.648.862.152                | 1.419.436.918                | 81.322.443.911               |
| Mua sắm trong năm      | -                            | 377.363.636                  | -                            | -                            | 377.363.636                  |
| Giảm trong năm         | -                            | -                            | -                            | -                            | -                            |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b><u>33.024.450.343</u></b> | <b><u>42.607.058.134</u></b> | <b><u>4.648.862.152</u></b>  | <b><u>1.419.436.918</u></b>  | <b><u>81.699.807.547</u></b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                              |                              |                              |                              |                              |
| Số đầu năm             | 19.925.082.579               | 29.961.843.965               | 3.228.110.406                | 1.362.202.216                | 54.477.239.166               |
| Khấu hao trong năm     | 1.517.529.793                | 1.624.788.574                | 586.362.652                  | 24.649.976                   | 3.753.330.995                |
| Giảm trong năm         | -                            | -                            | -                            | -                            | -                            |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b><u>21.442.612.372</u></b> | <b><u>31.586.632.539</u></b> | <b><u>3.814.473.058</u></b>  | <b><u>1.386.852.192</u></b>  | <b><u>58.230.570.161</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                              |                              |                              |                              |
| Số đầu năm             | 13.099.367.764               | 12.267.850.533               | 1.420.751.746                | 57.234.702                   | 26.845.204.745               |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b><u>11.581.837.971</u></b> | <b><u>11.020.425.595</u></b> | <b><u>834.389.094</u></b>    | <b><u>32.584.726</u></b>     | <b><u>23.469.237.386</u></b> |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 21.032.477.154 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020 là 10.359.415.864 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền<br>khai thác mỏ<br>VND | Cộng<br>VND        |
|------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                    |
| Số đầu năm             | 204.669.960                  | 204.669.960        |
| Mua trong năm          | -                            | -                  |
| Giảm trong năm         | -                            | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>204.669.960</b>           | <b>204.669.960</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                              |                    |
| Số đầu năm             | 204.669.960                  | 204.669.960        |
| Khấu hao trong năm     | -                            | -                  |
| Giảm trong năm         | -                            | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>204.669.960</b>           | <b>204.669.960</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                    |
| Số đầu năm             | -                            | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>                     | <b>-</b>           |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 204.669.960 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư vào công ty con**

|   | 31/12/2020 | 01/01/2020             |                      |                      |                      |                      |
|---|------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tình hình hoạt động                     | Tỷ lệ vốn  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>           |            |                        | 6.250.000.000        | 746.158.492          | 6.250.000.000        | 420.241.914          |
| - Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc  | 100%       | 100%                   | 6.250.000.000        | 746.158.492          | 6.250.000.000        | 420.241.914          |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>              |            |                        | 1.568.600.000        | 1.568.600.000        | 1.568.600.000        | 1.568.600.000        |
| + Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu | 10%        |                        | 1.568.600.000        | 1.568.600.000        | 1.568.600.000        | 1.568.600.000        |
| <b>Cộng</b>                             |            |                        | <b>7.818.600.000</b> | <b>2.314.758.492</b> | <b>7.818.600.000</b> | <b>1.988.841.914</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                               | 31/12/2020           |                      | 01/01/2020           |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| Trái phiếu Ngân hàng BIDV (*) | 1.900.000.000        | 1.900.000.000        | 1.900.000.000        | 1.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.900.000.000</b> | <b>1.900.000.000</b> | <b>1.900.000.000</b> | <b>1.900.000.000</b> |

(\*) Công ty mua 190 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu. Toàn bộ giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đều được cầm cố thế chấp cho các khoản vay phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/586184/HDTD ngày 17/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                   | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Cảng Đà Nẵng           | 906.017.889           | 1.094.059.767        |
| Công ty CP Logistics Portserco    | 3.618.710.128         | 2.361.555.124        |
| Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade | 3.113.257.500         | 3.118.627.500        |
| Các đối tượng khác                | 2.538.158.596         | 2.148.840.934        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.176.144.113</b> | <b>8.723.083.325</b> |

### 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Hải Tiến Thành | 550.000.000        | -                  |
| Công ty TNHH Bangkok Marine Charter Agency  | -                  | 380.940.000        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HHB     | 2.668.000          | 2.668.000          |
| Đối tượng khác                              | 44.323.500         | 37.105.500         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>596.991.500</b> | <b>420.713.500</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

|                               | Số đầu kỳ         |                      | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ        |                      |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
|                               | Phải thu          | Phải nộp             |                       |                       | Phải thu          | Phải nộp             |
| Thuế GTGT                     | -                 | 451.903.666          | 2.385.838.049         | 2.360.420.249         | -                 | 477.321.466          |
| Thuế XNK                      | 22.171.050        | -                    | 22.489.269.450        | 22.489.269.450        | 22.171.050        | -                    |
| Thuế TNDN                     | -                 | 680.037.517          | 215.970.541           | 680.037.517           | -                 | 215.970.541          |
| Thuế TNCN                     | -                 | 33.671.857           | 92.286.006            | 64.123.031            | -                 | 61.834.832           |
| Thuế tài nguyên               | -                 | 4.678.289.571        | 9.739.158.980         | 12.367.890.584        | -                 | 2.049.557.967        |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                 | 2.761.921            | 2.740.895.654         | 2.738.943.609         | -                 | 4.713.966            |
| Các loại thuế khác            | -                 | 1.400.000.000        | -                     | 1.400.000.000         | -                 | -                    |
| Phí và lệ phí                 | 8.904.410         | -                    | 3.285.168.000         | 2.668.064.320         | 8.904.410         | 617.103.680          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>31.075.460</b> | <b>7.246.664.532</b> | <b>40.948.586.680</b> | <b>44.768.748.760</b> | <b>31.075.460</b> | <b>3.426.502.452</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả                        | 34.152.780           | 29.721.920           |
| Chi phí bán hàng                        | -                    | 21.500.000           |
| Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng | 2.391.718.000        | 1.799.646.500        |
| Chi phí phải trả khác                   | 980.099.424          | 802.439.232          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.405.970.204</b> | <b>2.848.207.652</b> |

**21. Phải trả khác**

|                    | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 218.036.300        | 183.547.320        |
| Bà Phương Minh Huệ | 300.000.000        | 300.000.000        |
| Phải trả khác      | 119.375.967        | 86.973.914         |
| <b>Cộng</b>        | <b>637.412.267</b> | <b>570.521.234</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

|  | Đầu năm               | Tăng<br>trong năm     | Giảm<br>trong năm     | Cuối năm              |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                                       | 15.138.564.722        | 90.381.357.391        | 89.627.006.042        | 15.892.916.071        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Quảng Nam | 15.138.564.722        | 90.381.357.391        | 89.627.006.042        | 15.892.916.071        |
| Vay dài hạn đến hạn trả                            | 368.000.000           | 92.000.000            | 368.000.000           | 92.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Quảng Nam | 368.000.000           | 92.000.000            | 368.000.000           | 92.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.506.564.722</b> | <b>90.473.357.391</b> | <b>89.995.006.042</b> | <b>15.984.916.071</b> |

#### b. Dài hạn

|  | Đầu năm            | Tăng<br>trong năm | Giảm<br>trong năm  | Cuối năm          |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| Vay dài hạn  | 460.000.000        | -                 | 368.000.000        | 92.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Quảng Nam | 460.000.000        | -                 | 368.000.000        | 92.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>460.000.000</b> | <b>-</b>          | <b>368.000.000</b> | <b>92.000.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                   |                    |                   |                    |                   |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm         | 368.000.000        |                   |                    | 92.000.000        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>            | <b>92.000.000</b>  |                   |                    | <b>-</b>          |

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/586184/HĐTD ngày 17/02/2017, số tiền vay: 1.472.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư 04 xe ô tô tải hiệu FORLAND, lãi suất vay: 9,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/586184/HĐBĐ ngày 17/02/2017.

### 23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí phục hồi MT 0,7 ha xã Bình Giang             | 311.214.563          | -                     |
| Chi phí phục hồi MT 5 ha - mỏ cát trắng Hương An     | 3.096.432.591        | 3.842.651.455         |
| Chi phí phục hồi MT 6,037 ha - mỏ cát trắng Hương An | 909.477.909          | 8.110.561.215         |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.317.125.063</b> | <b>11.953.212.670</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư XD CB | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|---|---------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2019        | 55.449.460.000            | 26.152.157.254          | (413.094.230)        | 4.235.025.789            | 401.117.136                         | (37.174.783.273)                        | 1.219.162.500             | 49.869.045.176        |
| Lãi trong năm               | -                         | -                       | -                    | -                        | -                                   | 4.201.433.355                           | -                         | 4.201.433.355         |
| Giảm khác                   | -                         | -                       | -                    | -                        | -                                   | 190.130.660                             | -                         | 190.130.660           |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b> | <b>55.449.460.000</b>     | <b>26.152.157.254</b>   | <b>(413.094.230)</b> | <b>4.235.025.789</b>     | <b>401.117.136</b>                  | <b>(33.163.480.578)</b>                 | <b>1.219.162.500</b>      | <b>53.880.347.871</b> |
| Số dư tại 01/01/2020        | 55.449.460.000            | 26.152.157.254          | (413.094.230)        | 4.235.025.789            | 401.117.136                         | (33.163.480.578)                        | 1.219.162.500             | 53.880.347.871        |
| Lãi trong năm               | -                         | -                       | -                    | -                        | -                                   | 231.647.966                             | -                         | 231.647.966           |
| Giảm khác                   | -                         | -                       | -                    | -                        | -                                   | -                                       | -                         | -                     |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b> | <b>55.449.460.000</b>     | <b>26.152.157.254</b>   | <b>(413.094.230)</b> | <b>4.235.025.789</b>     | <b>401.117.136</b>                  | <b>(32.931.832.612)</b>                 | <b>1.219.162.500</b>      | <b>54.111.995.837</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

|   | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 5.544.946  | 5.544.946  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 5.544.946  | 5.544.946  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 5.544.946  | 5.544.946  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 30.325     | 30.325     |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 30.325     | 30.325     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 5.514.621  | 5.514.621  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 5.514.621  | 5.514.621  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND    |            |            |

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | Năm 2020                | Năm 2019                |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | (33.163.480.578)        | (37.174.783.273)        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 231.647.966             | 4.201.433.355           |
| Thuế bị truy thu của Công ty con                 | -                       | 190.130.660             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>         | <b>(32.931.832.612)</b> | <b>(33.163.480.578)</b> |

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                           | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại         |            |            |
| - USD                     | 12.586,85  | 8.400,49   |
| - EUR                     | 27,79      | 38,79      |
| - LAK                     | 70.000,00  | 70.000,00  |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 21.279.377 | 21.279.377 |

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Năm 2020              | Năm 2019               |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán cát trắng chế biến   | 61.217.090.101        | 93.651.068.410         |
| Doanh thu bán cát trắng sậy        | 3.241.166.946         | 2.713.909.167          |
| Doanh thu bán bột Silica           | 2.488.145.728         | 2.674.171.910          |
| Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh | 5.733.581.450         | 5.981.720.898          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 2.493.425.508         | 13.035.046.162         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>75.173.409.733</b> | <b>118.055.916.547</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                   | Năm 2020 | Năm 2019           |
|-------------------|----------|--------------------|
| Giảm giá hàng bán | -        | 341.856.050        |
| <b>Cộng</b>       | <b>-</b> | <b>341.856.050</b> |

**28. Giá vốn hàng bán**

|                              | Năm 2020              | Năm 2019              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn cát trắng chế biến   | 38.796.059.598        | 65.839.259.184        |
| Giá vốn cát trắng sấy        | 2.349.609.816         | 1.912.649.647         |
| Giá vốn bột Silica           | 2.048.281.749         | 2.117.100.486         |
| Giá vốn sợi và vải thủy tinh | 7.589.452.484         | 6.157.722.213         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ     | 1.508.101.350         | 11.745.285.880        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>52.291.504.997</b> | <b>87.772.017.410</b> |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                   | Năm 2020           | Năm 2019             |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 513.468.152        | 212.509.060          |
| Lãi sáp nhập Công ty con          | -                  | 413.560.707          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá             | 90.059.060         | 119.784.613          |
| Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp | -                  | 2.975.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>603.527.212</b> | <b>3.720.854.380</b> |

**30. Chi phí tài chính**

|   | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                 | 974.060.790          | 1.084.476.681        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 194.247.315          | 147.353.495          |
| Lỗ sáp nhập Công ty con                         | -                    | 49.599.728           |
| Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | 325.916.578          | (77.095.544)         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.494.224.683</b> | <b>1.204.334.360</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

|                    | Năm 2020              | Năm 2019              |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển | 10.866.436.685        | 9.018.633.764         |
| Chi phí bốc xếp    | 2.073.195.021         | 4.178.536.774         |
| Các khoản khác     | 41.130.000            | 2.273.023.376         |
| <b>Cộng</b>        | <b>12.980.761.706</b> | <b>15.470.193.914</b> |

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

|                                  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 4.069.409.409        | 4.833.410.260        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 436.523.984          | 425.089.164          |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu   | -                    | 20.124.990           |
| Chi phí khác                     | 3.234.767.288        | 3.392.766.508        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.740.700.681</b> | <b>8.671.390.922</b> |

### 32. Thu nhập khác

|  | Năm 2020      | Năm 2019           |
|--|---------------|--------------------|
| Thu nhập từ bán nợ phải thu từ lợi nhuận được chia | -             | 900.000            |
| Xử lý công nợ                                      | 97.834        | 52.090             |
| Hoàn nhập dự phòng hoàn nguyên môi trường          | -             | 792.646.466        |
| <b>Cộng</b>  | <b>97.834</b> | <b>793.598.556</b> |

### 33. Chi phí khác

|  | Năm 2020           | Năm 2019             |
|--|--------------------|----------------------|
| Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH | 52.655.534         | 33.225.221           |
| Phạt vi phạm hành chính                | 9.573.240          | 2.092.795.728        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng    | 687.751.752        | 687.751.752          |
| Các khoản khác                         | 72.243.679         | 425.941.432          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>822.224.205</b> | <b>3.239.714.133</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Năm 2020           | Năm 2019             |
|--|--------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                      | 447.618.507        | 5.870.862.694        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                                | 1.095.028.213      | 2.476.284.002        |
| Điều chỉnh tăng  | 1.095.028.213      | 3.231.110.890        |
| Các khoản phạt và truy thu thuế, BHXH                                  | 62.228.774         | 2.126.020.949        |
| Thù lao HDQT không trực tiếp tham gia SXKD                             | 240.000.000        | 252.000.000          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng                                    | 687.751.752        | 687.751.752          |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ khác                                       | 72.243.679         | 158.273.432          |
| Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu                  | 32.804.008         | 7.064.757            |
| Điều chỉnh giảm  | -                  | 754.826.888          |
| Lãi từ Công ty con   | -                  | 413.560.707          |
| Chi phí của công ty con trước khi bàn giao                             | -                  | 341.266.181          |
| Tổng thu nhập chịu thuế  | 1.542.646.720      | 8.347.146.696        |
| Thu nhập tính thuế   | 1.542.646.720      | 8.347.146.696        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                    | <b>215.970.541</b> | <b>1.669.429.339</b> |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này                         | 308.529.344        | 1.669.429.339        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/QH | (92.558.803)       | -                    |

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2020              | Năm 2019               |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.288.443.694         | 7.177.841.995          |
| Chi phí nhân công                | 11.655.861.053        | 12.172.462.562         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.065.579.243         | 3.092.969.894          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 25.992.671.157        | 55.829.805.740         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 21.156.927.536        | 27.599.917.580         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>66.159.482.683</b> | <b>105.872.997.771</b> |

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Trong năm Công ty có phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

|                              | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------|------------|------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |            |            |
| Tiền                         |            |            |
| - USD                        | 12.586,85  | 8.400,49   |
| - EUR                        | 27,79      | 38,79      |
| - LAK                        | 70.000,00  | 70.000,00  |
| Phải thu khách hàng (USD)    | 601.825,00 | 541.490,00 |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |            |            |
| Phải trả người bán (USD)     | 134.250,00 | 134.250,00 |

### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro về giá.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Đối với hoạt động xuất khẩu, Công ty thường thỏa thuận với khách hàng để đưa ra các hình thức thanh toán ít rủi ro nhất như thanh toán bằng L/C, thanh toán bằng điện chuyển tiền... Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời gian đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| <b>31/12/2020</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 10.176.144.113         | -                 | 10.176.144.113        |
| Chi phí phải trả         | 3.405.970.204          | -                 | 3.405.970.204         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 15.984.916.071         | -                 | 15.984.916.071        |
| Phải trả khác            | 419.375.967            | -                 | 419.375.967           |
| <b>Cộng</b>              | <b>29.986.406.355</b>  | <b>-</b>          | <b>29.986.406.355</b> |
| <b>01/01/2020</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
| Phải trả người bán       | 8.723.083.325          | -                 | 8.723.083.325         |
| Chi phí phải trả         | 2.848.207.652          | -                 | 2.848.207.652         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 15.506.564.722         | 92.000.000        | 15.598.564.722        |
| Phải trả khác            | 386.973.914            | -                 | 386.973.914           |
| <b>Cộng</b>              | <b>27.464.829.613</b>  | <b>92.000.000</b> | <b>27.556.829.613</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>31/12/2020</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>           |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.469.335.832          | -                     | 4.469.335.832         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | -                      | 1.900.000.000         | 1.900.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 16.558.097.791         | -                     | 16.558.097.791        |
| Phải thu về cho vay                | 750.000.000            | -                     | 750.000.000           |
| Phải thu khác                      | 1.024.224.775          | 15.707.092.832        | 16.731.317.607        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>22.801.658.398</b>  | <b>17.607.092.832</b> | <b>40.408.751.230</b> |
| <b>01/01/2020</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.381.968.882          | -                     | 3.381.968.882         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | -                      | 1.900.000.000         | 1.900.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 20.873.326.597         | -                     | 20.873.326.597        |
| Phải thu về cho vay                | 750.000.000            | -                     | 750.000.000           |
| Phải thu khác                      | 1.212.324.139          | 15.707.092.832        | 16.919.416.971        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>26.217.619.618</b>  | <b>17.607.092.832</b> | <b>43.824.712.450</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|                                      | Mối quan hệ |
|--------------------------------------|-------------|
| Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc | Công ty con |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

|                                      | Giao dịch   | Năm 2020   | Năm 2019   |
|--------------------------------------|-------------|------------|------------|
| Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc | Lãi cho vay | 41.250.000 | 42.083.333 |

#### c. Thu nhập HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên         | Nội dung | Chức vụ              | Năm 2020    | Năm 2019    |
|-------------------|----------|----------------------|-------------|-------------|
| Dương Văn Hòa     | Thù lao  | Nguyên Chủ tịch HĐQT | 42.000.000  | 70.000.000  |
| Nguyễn Huy Cường  | Thù lao  | Thành viên HĐQT      | 36.000.000  | 35.000.000  |
| Trần Ngọc Anh     | Thù lao  | Thành viên HĐQT      | 21.000.000  | 35.000.000  |
| Nguyễn Bá Cảnh    | Thù lao  | Thành viên HĐQT      | 36.000.000  | 18.000.000  |
| JOJI TSUKAMOTO    | Thù lao  | Thành viên HĐQT      | 36.000.000  | 35.000.000  |
| Nguyễn Thế Lâm    | Thù lao  | Thành viên HĐQT      | 36.000.000  | 35.000.000  |
| Nguyễn Xuân Lư    | Thù lao  | Thành viên HĐQT      | 36.000.000  | 33.000.000  |
| Nguyễn Thanh Bình | Thù lao  | Chủ tịch HĐQT        | 30.000.000  | -           |
| Phạm Ngọc An      | Thù lao  | Tổng Giám đốc        | 15.000.000  | -           |
|                   | Lương    |                      | 18.782.609  | -           |
| Nguyễn Đình Chinh | Lương    | Phó Tổng giám đốc    | 512.935.000 | 446.773.000 |
| Phạm Văn Sa       | Lương    | Phó Tổng giám đốc    | 296.184.862 | 300.832.000 |

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên